

Số /SXD-BC

Thái Nguyên, ngày tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH CÔNG KHAI NĂM 2023  
VÀ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024**

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ, về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội Vụ, hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ, về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3428/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc phê duyệt dự toán thu, chi về phí của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3265/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc phê duyệt nguồn, nhu cầu kinh phí thực hiện cải các tiền lương và bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh do tăng mức lương cơ sở năm 2023

Căn cứ Quyết định số 3353/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc trích ngân sách tỉnh bổ sung kinh phí cho Sở Xây dựng thực hiện nhiệm vụ;

Căn cứ Thông báo số 5334/STC- HCSN ngày 29/12/2022 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên, về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 5079/STC- HCSN ngày 20/12/2023 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên, về việc phân bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 5316/STC- HCSN ngày 29/12/2023 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên, về việc phân bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-SXD ngày 24/02/2023 về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và phân phối kinh phí tiết kiệm, quản lý và sử dụng tài sản công của Sở Xây dựng Thái Nguyên năm 2023;

Căn cứ vào số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của đơn vị. Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên báo cáo công khai quyết toán chi NSNN năm 2023 và dự toán chi NSNN năm 2024 như sau:

Tổng số biên chế được giao năm 2023: 42 người

Trong đó:

+ Cán bộ công chức: 40 người

+ Hợp đồng theo Nghị định số 111/NĐ-CP: 02 người

(Hợp đồng giao khoán bảo vệ, vệ sinh: 02 người - Cơ quan tự cân đối nguồn chi trả lương).

Có mặt đến 31/12/2023: 42 người (trong đó có: 40 biên chế; 02 Hợp đồng theo Nghị định 111/NĐ- CP)

(Hợp đồng giao khoán bảo vệ, vệ sinh: 02 người - Cơ quan tự cân đối nguồn chi trả lương).

**Tổng dự toán được giao trong năm 2023: 12.438.542.565 đồng.**

**Trong đó**

**1- Nguồn kinh phí quản lý: 12.338.542.565 đồng.**

- Nguồn KP thực hiện khoán chi (Tự chủ): 6.937.000.000 đồng.

- Nguồn KP quản lý HC (không giao quyền tự chủ): 5.278.542.565 đồng.

- Nguồn KP trích lại sau thanh tra: 103.000.000 đồng

- Nguồn KP Ban QLDA UPIS 20.000.000 đồng

**2- Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế: 100.000.000 đồng.**

- KP lập kế hoạch phát triển nhà ở: 100.000.000 đồng.

## PHẦN I: BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NSNN NĂM 2023

*Đơn vị tính: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Loại 340-341 (KP khoán chi)</b>	<b>12.100.521.733</b>		
<b>1</b>	<b>Mục 6000- Tiền lương</b>	<b>3.556.325.399</b>		
+	Lương theo ngạch bậc	3.556.325.399		
<b>2</b>	<b>Mục 6050- Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>104.701.806</b>		
+	Lương lao động hợp đồng theo ND111/NĐ-CP	104.701.806		
<b>3</b>	<b>Mục 6100- Phụ cấp lương</b>	<b>1.370.234.408</b>		
+	Phụ cấp chức vụ	147.901.320		

+	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.694.000		
+	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	59.657.648		
+	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	135.805.350		
+	Phụ cấp công vụ	996.842.490		
+	Phụ cấp khác	27.333.600		
<b>4</b>	<b>Mục 6200- Tiền thưởng</b>	<b>37.440.000</b>		
+	Thưởng thường xuyên	37.440.000		
<b>5</b>	<b>Mục 6250- Phúc lợi tập thể</b>	<b>253.428.000</b>		
+	Chi khác	253.428.000		
<b>6</b>	<b>Mục 6300- Các khoản đóng góp</b>	<b>807.855.436</b>		
+	Bảo hiểm xã hội	615.693.902		
+	Bảo hiểm y tế	112.417.392		
+	Bảo hiểm thất nghiệp	1.158.648		
+	Kinh phí công đoàn	78.585.494		
<b>7</b>	<b>Mục 6500- Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>171.527.592</b>		
+	Tiền điện	84.951.283		
+	Tiền nước	3.351.058		
+	Tiền nhiên liệu	80.252.524		
+	Tiền vệ sinh môi trường	2.972.727		
<b>8</b>	<b>Mục 6550- Vật tư văn phòng</b>	<b>182.564.367</b>		
+	Văn phòng phẩm	65.316.020		
+	Mua sắm CCDC VP	62.627.256		
+	Vật tư văn phòng khác	54.621.091		
<b>9</b>	<b>Mục 6600- T. Tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>45.610.349</b>		
+	Cước phí điện thoại	14.522.711		
+	Thuê bao đường truyền mạng	23.232.000		
+	Tuyên truyền quảng cáo	324.000		

+	Cước phí bưu chính	598.538		
+	Sách báo tạp chí	6.933.100		
<b>10</b>	<b>Mục 6700-Công tác phí</b>	<b>243.500.000</b>		
	Công tác phí khoán	243.500.000		
<b>11</b>	<b>Mục 6750- Chi phí thuê mướn</b>	<b>196.430.000</b>		
	Thuê thiết bị các loại	72.600.000		
	Thuê lao động trong nước	116.640.000		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.190.000		
<b>12</b>	<b>Mục 6900-Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>217.909.000</b>		
+	Nhà cửa	35.696.000		
+	Các thiết bị công nghệ thông tin	74.325.000		
+	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	77.128.000		
+	Ô tô dùng chung	30.760.000		
<b>13</b>	<b>Mục 6950-Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>61.530.000</b>		
+	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.580.000		
+	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.950.000		
<b>14</b>	<b>Mục 7000 – Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành</b>	<b>2.333.989.644</b>		
+	Chi đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	59.032.504		
+	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.062.833.545		
+	Chi khác	212.123.595		
<b>15</b>	<b>Mục 7050 – Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>2.227.241.467</b>		
+	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	36.460.000		
+	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	2.190.781.467		
<b>16</b>	<b>Mục 7750 – Chi khác</b>	<b>182.321.700</b>		
+	Chi các khoản phí và lệ phí	7.259.000		

+	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	11.923.400		
+	Chi tiếp khách	115.306.500		
+	Chi các khoản chi khác	47.832.800		
<b>17</b>	<b>Mục 7850 – Chi cho công tác Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>26.370.000</b>		
+	Chi phụ cấp Đảng cấp ủy	26.370.000		
<b>18</b>	<b>Mục 8000 – Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>	<b>81.542.565</b>		
+	Chi hỗ trợ khác	81.542.565		
<b>II</b>	<b>Loại 340- 341 ( KP Ban QL UPIS+ KP trích lại sau thanh tra)</b>	<b>123.000.000</b>		
<b>1</b>	<b>Mục 6550-Vật tư văn phòng</b>	<b>56.000.000</b>		
+	Văn phòng phẩm	7.930.000		
+	Mua sắm CCDC VP	19.111.700		
+	Vật tư văn phòng khác	28.958.300		
<b>2</b>	<b>Mục 6701-Công tác phí</b>	<b>64.155.000</b>		
+	Thuê vé máy bay tàu xe	7.000.000		
+	Thuê phương tiện vận chuyển	57.155.000		
<b>3</b>	<b>Mục 7000- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành</b>	<b>2.845.000</b>		
+	Chi mua hàng hóa vật tư	2.845.000		
<b>III</b>	<b>Loại 340-338 (KP sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>99.900.000</b>		
+	Kế hoạch phát triển nhà ở	99.900.000		
	<b>Tổng cộng I+II+III+IV+V</b>	<b>12.438.542.565</b>		

**\* Kinh phí đề nghị hủy bỏ: 115.120.832 đồng.**

## **PHẦN II: DỰ TOÁN CHI NĂM 2024**

Căn cứ Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 5396/STC- HCSN ngày 29/12/2023 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên, về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 26/ 12 /2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp, biên chế của các hội đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-SXD ngày 15/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên về việc giao biên chế công chức hành chính, hợp đồng lao động cơ quan Sở Xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên lập dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>	<b>11.344.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí quản lý nhà nước (Loại 340, khoản 341)</b>	<b>10.540.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>	<b>7.512.000.000</b>	
-	Lương và các khoản trích theo lương, chi khác theo định mức (đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	7.592.000.000	
-	Giảm trừ nguồn thu để để lại thực hiện cải cách tiền lương (số dự kiến 2024)	80.000.000	
<b>2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	<b>3.032.000.000</b>	
<b>a</b>	<b>Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP</b>	<b>220.000.000</b>	
<b>b</b>	<b>Chi hoạt động chuyên môn đặc thù</b>	<b>2.812.000.000</b>	
-	Chi trang phục thanh tra, duy trì trang thông tin điện tử, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; hoạt động duy trì, cải tiến hệ thống văn bản quản lý chất lượng ISO, tiếp dân, trang web	338.000.000	
-	Kinh phí Ban QLDA hỗ trợ kỹ thuật tăng cường năng lực quản lý phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu thông qua xây dựng hệ thống thông tin quản lý quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam (UPIS) tỉnh Thái Nguyên.	170.000.000	
-	Tính toán công bố Chi số giá xây dựng năm 2024	250.000.000	
-	Đơn giá Bồi thường nhà ở và công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh	90.000.000	
-	Khảo sát, xác định, công bố đơn giá nhân công xây dựng	375.000.000	
-	Xây dựng bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng	129.000.000	
-	Xây dựng bộ đơn giá chuyên ngành lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp: Đơn giá thí nghiệm đường dây và trạm biến áp	350.000.000	
-	Xây dựng bộ đơn giá Dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	300.000.000	
-	Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050	440.000.000	

-	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch	200.000.000	
-	Kinh phí hoạt động tổng hợp ngành	170.000.000	
<b>II</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp kinh tế (Loại 280, khoản 338)</b>	<b>800.000.000</b>	
+	<b>Kinh phí không thường xuyên</b>	<b>800.000.000</b>	
-	Kinh phí lập kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024	100.000.000	
-	Kinh phí lập điều chỉnh chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2050 (VB số 3654/UBND-CNN&XD ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)	500.000.000	
-	Điều chỉnh Đề án Phát triển nhà ở xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 (Thực hiện theo Đề án Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030 được phê chuẩn tại QĐ số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ)	200.000.000	

**Số tiền bằng chữ: Mười một tỷ ba trăm bốn mươi bốn triệu đồng chẵn./.**

Trên đây là báo cáo quyết toán tài chính công khai năm 2023 và dự toán chi NSNN năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

**Hoàng Đức Khánh**